

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ NỘI HÀM KHÁI NIỆM CÔNG GIÁO ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG^(*)

Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam, Đ10 viết: “Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào đối với người Công giáo không những là một tình cảm tự nhiên phải có mà còn là đòi hỏi của Phúc Âm”. Câu này theo chúng tôi toát lên hai ý chính sau đây:

Một là: Đã là người Việt Nam thì phải yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, đó là sự tự nhiên như không cần phải bàn cãi. Bởi mỗi con người đều có quê hương, Tổ quốc với một cộng đồng người được gọi là đồng bào và tình cảm tự nhiên đối với họ là phải yêu mến. Nhân dân Việt Nam luôn phải chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt để lo sinh tồn và phát triển, đặc biệt là một đất nước phải thường xuyên chống lại các cuộc xâm lăng của các thế lực ngoại xâm hùng mạnh thì lòng yêu Tổ quốc, yêu đồng bào đòi hỏi phải được nhân lên gấp bội.

Hai là: Người Công giáo Việt Nam luôn biết “sống trong Phúc Âm”, trong “Tin Mừng” của Thiên Chúa mà bản thân Phúc Âm lại đòi hỏi họ gắn bó yêu mến Tổ quốc và đồng bào của mình.

Như vậy sự đòi hỏi người Công giáo Việt Nam theo tinh thần của Thư chung 1980 đối với yêu Tổ quốc, yêu đồng bào nhân lên gấp hai lần.

Thư chung 2001 của Hội đồng Giám mục Việt Nam, Đ.9 viết: “Để yêu thương và phục vụ, trước hết ta phải tiếp tục đường hướng đồng hành cùng dân tộc, đồng cảm chia sẻ hi vọng và lo âu của dân tộc trong tiến trình phát triển xã hội và thăng tiến con người”.

Trong Huấn từ của Giáo hoàng Benedict XVI ngày 27/6/2009 nhân đoàn Giám mục Việt Nam đi Adlimina 2009 làm sáng tỏ thêm vấn đề người Công giáo đồng hành cùng dân tộc. Người đứng đầu Giáo hội Công giáo La Mã viết: “Thư Mục vụ mà Hội đồng Giám mục Việt Nam của Anh Em đã công bố năm 1980 nhấn mạnh đến “Giáo hội Chúa Kitô ở giữa Dân mình”... Anh em cũng như Tôi đều biết rằng sự hợp tác lành mạnh giữa Giáo hội và Cộng đồng chính trị đều có thể thực hiện được. Về điểm này, Giáo hội mời gọi mọi phần tử của mình dẫn thân cách chân thành nhằm xây dựng một xã hội công bằng, liên đới và bình đẳng. Giáo hội không hề muốn thay thế chính quyền, nhưng chỉ mong rằng trong tinh thần đối thoại và hợp tác tôn trọng nhau, Giáo hội có thể góp phần mình vào đời sống của đất nước, nhằm phục vụ tất cả mọi người dân... Ngoài ra, Tôi thấy điều

^{*}. PGS. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

quan trọng này là phải nhấn mạnh rằng các tôn giáo không gây ra mối nguy hiểm cho sự đoàn kết quốc gia, bởi vì tôn giáo nhằm giúp đỡ cá nhân thánh hóa chính mình và qua các tổ chức của mình, các tôn giáo ước mong phục vụ theo nhân cách quảng đại và hoàn toàn vô vị lợi⁽¹⁾.

Con đường đồng hành cùng dân tộc của Công giáo ở Việt Nam về mặt quan phương chỉ được Giáo hội (Hội đồng Giám mục Việt Nam) chính thức tuyên bố vào năm 1980. Vậy trước đó con đường này ra sao?

Một điều cần được khẳng định *Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam* rõ ràng được bắt rễ, được nuôi dưỡng âm ỉ từ nguồn mạch của gần 400 năm Công giáo có mặt tại Việt Nam. Những nguồn mạch này phát triển, định hình thành một dòng chảy hay là một con đường được xác quyết rõ ràng là *đồng hành cùng dân tộc*.

Có thể chia quá trình hình thành và nội hàm khái niệm Công giáo đồng hành cùng dân tộc ở Việt Nam thành 3 giai đoạn chính sau đây:

Giai đoạn thứ nhất: Những nguồn mạch đồng hành cùng dân tộc (Từ buổi đầu truyền giáo đến năm 1945).

Giai đoạn thứ hai: Những nẻo đường tìm về dân tộc (Từ 1945 đến 1975).

Giai đoạn thứ ba: Sống Phúc Âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào (Từ 1975 đến nay).

1. Giai đoạn thứ nhất: Những nguồn mạch đồng hành cùng dân tộc (Từ buổi đầu truyền giáo đến năm 1945)

Trước khi Công giáo có mặt ở Việt Nam (đầu thế kỉ XVII), trên đất nước Việt Nam có 3 tôn giáo (Phật giáo, Nho giáo,

Đạo giáo). Có tôn giáo vào Việt Nam theo con đường hòa bình (Phật giáo), có tôn giáo truyền vào Việt Nam do các quan lại đô hộ phương Bắc (Nho giáo, Đạo giáo). Cả ba tôn giáo này đều được nhà vua, quan lại và nhân dân Việt Nam tin theo. Thời kì phong kiến Phật giáo là tôn giáo chủ lưu dưới triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần; Nho giáo được nhà Lê, nhà Nguyễn độc tôn, song các tôn giáo khác không phải vì thế mà bị kì thị. Nhà vua thông tuệ Nho điển nhưng lại là tín đồ thuần thành của Phật giáo. Có những nhà vua “cư Nho, mộ Thích”, (theo tư tưởng Nho giáo, điều hành chính sự bằng Nho giáo nhưng vẫn yêu mến, trọng thị Phật giáo). Thậm chí còn có vua Phật - Phật hoàng Trần Nhân Tông. Sở dĩ như vậy là vì các tôn giáo dù truyền nhập vào Việt Nam theo cách nào đều hòa đồng với văn hóa, tín ngưỡng dân tộc Việt Nam, dần dần trở thành tôn giáo của người Việt Nam. Các tín đồ khi theo các tôn giáo này đều gắn bó với văn hóa tín ngưỡng và với dân tộc. Tất cả trộn lẫn, hòa đồng. Chỉ đến khi Công giáo vào Việt Nam thì vấn đề văn hóa, tín ngưỡng truyền thống và vấn đề dân tộc mới thực sự đặt ra.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài Giáo hội Công giáo trong đó có chúng tôi bàn về vấn đề này. Để vấn đề được trình bày theo logic ở đây chỉ xin nhắc lại nguyên cơ dẫn đến tình trạng trên của Công giáo một cách tóm lược. *Thứ nhất*, đó là các nano trạng của các Thừa sai khi đến Việt Nam truyền giáo đã không chịu tìm hiểu nền văn hóa Việt Nam “Vốn xưng nền

1. Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, *Xây dựng Giáo hội Mẫu nhiệm - Hiệp thông - Sứ vụ*, Năm Thánh 2010, tr. 38.

văn hiến đã lâu”, nên họ gạt giá trị văn hóa truyền thống của Việt Nam ra ngoài. Họ chỉ lo giữ đạo của tín đồ, bằng cách gom tín đồ vào những làng Công giáo mà ở đó “Ngoại trừ các cụm nhà thành thị dân chúng sống lẫn lộn, người Công giáo thường tập trung lại thành làng xóm riêng, tách rời khỏi làng lương, sống chen chúc quanh tháp nhà thờ xây theo kiểu Tây, chọc lên trời cao, vượt khỏi lũy tre. Bị đóng khung và được đoàn ngũ hóa bởi hàng giáo sĩ, họ trở thành một lực lượng quần chúng, một lực lượng đáng ghê sợ khi cha xứ kêu gọi họ đứng lên bảo vệ đức tin, bảo vệ nhà thờ. Hệ thống ốc đảo đó tách biệt và cô lập phần lớn giáo dân khỏi liên hệ với đồng bào, thúc đẩy họ từ khước, tẩy chay bất cứ điều gì không được Giáo hội chính thức phê chuẩn, chẳng hạn *Truyện Kiều*, một kiệt tác văn thơ cổ điển của Việt Nam”⁽²⁾. Các Thừa sai muốn tạo ra những đơn nguyên tôn giáo trong lòng xã hội Việt Nam. Nếu có điều kiện thì phát triển theo vết dấu loang, hi vọng Công giáo hóa Việt Nam, nhưng tất nhiên đó là giấc mộng không thành.

Trong *Nguyên nhân văn hóa*, có một nguyên nhân cốt lõi là Công giáo bác bỏ tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên của người Việt. “Người Việt Nam có thể đón nhận dễ dàng đạo Kitô như họ đã chấp nhận 3 tôn giáo ngoại lai kia (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo - NHD). Nhưng cái khó không thể vượt qua đối với nhiều người là sự lên án việc thờ cúng Ông Bà. Hồi đầu các linh mục dòng Tên có cho phép tín hữu phục lạy trước bàn thờ Tổ tiên, nhưng các Thừa sai Paris, các tu sĩ dòng Đa Minh lại chống đối và cấm đoán điều đó. Cuối cùng, năm 1715, Giáo hoàng Clément XI đã kể việc thờ cúng đó hoàn toàn đối trá và trái ngược với Kitô giáo.

Từ đó, có thể hiểu tại sao người Việt Nam tỏ ra đối nghịch với cái đạo “bất lương” dám từ chối lòng hiếu thảo đối với Ông Bà và như thế cũng muốn xóa bỏ tất cả những mối quan hệ của một dân tộc với quá khứ của mình. Người Kitô hữu bị coi là những kẻ phản bội gia tộc, đồng thời những kẻ phản bội quê hương. Bởi vì quê hương người Việt Nam cũng đặt nền tảng cho nơi đạo hiếu vốn làm cho toàn thể công dân như cùng một gia tộc. Chúng ta không nên quên rằng, theo tục truyền, dân tộc Việt Nam thuở sơ khai đã từ một bọc trăm trứng nở thành một trăm con”⁽³⁾.

Thứ hai, các Thừa sai quá đề cao “Ôn cứu độ” của Tin Mừng Kitô giáo, đề cao văn hóa Kitô giáo cũng là văn hóa Châu Âu. Điều này được Linh mục Thiện Cẩm chỉ ra “Thật vậy, nhất là trước Công đồng Vatican II, trên khắp đất nước này, đâu có người Công giáo, là ở đó hiện rõ nét văn hóa Âu Châu”⁽⁴⁾. Để chứng minh cho vấn đề này, Linh mục chỉ ra từ cách xây dựng nhà thờ, nhà nguyện, ăn mặc của các tu sĩ, cách nói bằng tiếng Latinh “với những tên gọi kì cục như chị “Bét” (Elisabét),... Theo linh mục Thiện Cẩm “chỉ từ sau Công đồng Vatican II, Giáo hội Công giáo mới bỏ môn “Hộ giáo” trong đó người ta tìm mọi bằng chứng phê phán, lên án, nhằm loại trừ mọi tôn giáo ngoài Kitô giáo, coi tất cả các tôn giáo khác như là tà đạo, chỉ có Kitô giáo là “Đạo thật”⁽⁵⁾.

2. Linh mục Trần Tam Tỉnh, *Thập giáo và lưới gươm*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 54.

3. Linh mục Trần Tam Tỉnh, *Thập giáo và lưới gươm*, sđd, tr. 24 - 25.

4. Linh mục Thiện Cẩm, OP., *Hội nhập văn hóa và toàn cầu hóa kinh tế dưới góc nhìn thần học*, Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 216, tháng 12/2012, tr. 7.

5. Linh mục Thiện Cẩm, OP., *Hội nhập văn hóa và toàn cầu hóa kinh tế...*, tldđ, tr. 7.

Nói đến văn hóa Phương Tây truyền thống người ta nhắc đến Kitô giáo, còn nói đến văn hóa Phương Đông truyền thống đặc biệt là tại những nước ảnh hưởng đến văn hóa Trung Hoa trong đó có Việt Nam là Tam giáo. Điều này mãi đến Công đồng Vatican II và sau đó mới được Công giáo nhìn nhận. Và đồng thời các giáo sĩ mới nhận ra sự khác biệt của Tam giáo với Kitô giáo, những tôn giáo có giá trị văn hóa như nhau nhưng lại khác nhau về thần học về tổ chức cũng như về đời sống đạo.

Tại Hội nghị lần thứ X của Liên Hội đồng Giám mục Á Châu (FABC), Giám mục Bùi Văn Đọc đã trình bày một tham luận liên quan đến việc mục vụ của Giáo hội Việt Nam trong bối cảnh của xã hội Việt Nam hiện nay. Bài tham luận có đoạn: “Tại những quốc gia này (các quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa) sự phân biệt giữa “triết học” (văn hóa) và “tôn giáo” không phải là dễ dàng. Phật giáo có tổ chức giáo hội và việc phượng tự, tuy không chặt chẽ như chúng ta, Khổng giáo, Lão giáo⁽⁶⁾ đều đưa ra những vũ trụ quan và nhân sinh quan, nhưng không dẫn tới một thứ “phụng vụ” (liturgy), cũng không tổ chức một cách chặt chẽ thành giáo hội (church). Từ đó, người ta không có ý niệm rõ rệt mình “thuộc về” (belonging) một đoàn thể tôn giáo cố định. Hơn thế nữa Phật giáo, Nho giáo, và Lão giáo có những yếu tố tương hợp, nên ở Việt Nam người ta kết hợp cả ba thành “Tam giáo hòa đồng”. Cả ba được vận dụng để giải thích những vấn đề về vũ trụ, nhân sinh và cuộc sống. Ý niệm “tương đối” tiềm tàng trong các “tôn giáo” Á Đông. Người dân thường quan niệm Đạo nào cũng tốt! Có những

người vừa đi Chùa lễ Phật, vừa đến Văn Miếu Khổng, vừa thực hành các nghi lễ thuộc Lão giáo..., và sau cùng, lại một tín ngưỡng dân gian là “Đạo Ông Bà” có liên quan ít nhiều đến các học thuyết của Tam giáo⁽⁷⁾.

Giá như vào thời kì truyền giáo hoặc giá như trước Công đồng Vatican II mà các Thừa sai nói riêng và Giáo hội Công giáo nói chung có được một cách nhìn như Giám mục Bùi Văn Đọc, như Linh mục Trần Tam Tĩnh, Linh mục Thiện Cẩm... hẳn con đường hội nhập Công giáo với văn hóa dân tộc Việt Nam sẽ đi theo một ngã khác và tất nhiên không phải chịu những hệ lụy đáng có.

Hệ lụy thứ nhất là đại đa số người dân Việt Nam quay lưng lại với Công giáo và nhìn nhận sai lệch về Công giáo. *Hệ lụy thứ hai* quan trọng hơn là Nhà nước phong kiến Việt Nam nhận ra việc gạt bỏ nền văn hóa - tôn giáo - tín ngưỡng Việt Nam làm nguy hại đến văn hóa dân tộc, một “tà đạo”, một thứ đạo “bất nhân” cấm đoán thờ cúng tổ tiên, một thứ đạo gieo hỗn tạp vào phong tục và trật tự nước nhà nên đã ra lệnh cấm đạo, cấm không cho Thừa sai xâm nhập, xử tử những ai ngoan cố tiếp tục truyền bá Kitô giáo⁽⁸⁾.

Nguyên nhân của việc cấm đạo Công giáo thời Lê là như vậy. Sau này khi Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam dưới thời Nguyễn, một mặt nhà Nguyễn vẫn lo

6. Ở đây, chúng tôi trích nguyên văn, còn quan niệm của chúng tôi là Nho giáo, Đạo giáo.

7. Giám mục Phaolô Bùi Văn Đọc, *Chúng tôi tìm cách loan báo Tin Mừng bằng ngôn ngữ mà người đương thời hiểu được*, NS Công giáo và Dân tộc, số 217, tháng 12/2012, tr. 33 - 34.

8. Linh mục Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, sđd, tr. 32 - 33.

sợ Công giáo làm phương hại đến phong hóa dân tộc, mặt khác còn thêm yếu tố Công giáo với dân tộc (sẽ được phân tích ở phần sau).

Về mặt quan phương là như vậy nhưng ẩn sâu trong quá trình truyền đạo dần dần xuất hiện những vấn đề hội nhập văn hóa. Đó là việc các giáo sĩ dựa vào mẫu tự Latinh sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Công giáo để lại một di sản Nôm đạo ngoài giá trị về mặt tôn giáo còn có giá trị về ngôn ngữ học, ngôn ngữ “nhà đạo” như *Các Thánh truyện* của Maiorica với 1.200.000 chữ và hàng trăm ấn phẩm khác. Sự hội nhập này, chúng tôi gọi là sự hội nhập *từ bên ngoài*. Và còn một *sự hội nhập từ bên trong*, đó là mảng sách ca, vè, văn, truyện Nôm, tính đạo được sáng tác lưu truyền trong dân gian. Tương truyền bà Catarina viết 300 câu thơ để truyền giáo (đã thất truyền). Rồi các linh mục như Lữ Y Doan (1613 - 1678), Trần Lục (1825 - 1899), hoặc Inê tử đạo văn (khuyết danh)... Về văn xuôi có *Truyện thầy Lazô Phiên* của Nguyễn Trọng Quản in năm 1887, tiểu thuyết *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Thiện Thuật, được Hội Khai Trí tiến đức trao giải năm 1925⁽⁹⁾.

Về lĩnh vực báo chí Công giáo, theo Đỗ Quang Hưng trong cuốn *Lịch sử báo chí Việt Nam (1865 - 1945)*, trước năm 1945 ở nước ta có khoảng 40 tờ báo tôn giáo, riêng Công giáo nhiều nhất, trên 20 tờ. Tờ báo tồn tại dài nhất cũng là xuất hiện sớm nhất là tờ “Nam Kỳ địa phận” in ở Sài Gòn ngày 26/11/1908 và số cuối cùng là ngày 01/3/1945.

Như vậy *sự hội nhập bên trong* ngày càng rõ nét hơn. Nó dần dần trở thành nguồn mạch cho một dòng chảy hội nhập văn hóa ngày càng rõ rệt từ sau Công đồng Vatican II.

Nguyên nhân nào tạo ra sự *hội nhập bên trong* có lẽ theo chúng tôi bắt đầu từ nguyên nhân nội tại. Người Việt Nam Công giáo dù bị các Thừa sai “búng” ra khỏi lòng dân tộc nhưng căn cội thì vẫn còn. Tuyệt đại bộ phận họ vẫn tồn tại tâm thức sống đạo truyền thống. Nói một cách khác, bên cạnh việc họ được các Thừa sai, sau này còn là giáo sĩ người Việt mà phần lớn bị Âu hóa truyền giảng Phúc Âm qua những Thánh lễ bằng ngôn ngữ Latinh mà chắc chắn hầu hết trong số họ chỉ biết đi “xem lễ”, họ còn một nẻo đến với Tin Mừng, đến với đạo Chúa bằng “Lối sống đạo của người Công giáo Việt Nam”. Một lối sống đượm màu hay là mang những giá trị văn hóa Việt truyền thống. Và đó cũng là nguyên nhân khách quan, là sự tiềm ẩn từ trong sâu kín người Việt Nam Công giáo một mạch ngầm văn hóa truyền thống lúc nào cũng tuôn chảy trong tâm can họ.

Linh mục Thiện Cẩm có lí khi viết: “Mỗi khi nghĩ tới các dân tộc chẳng may đã mất dòng tộc, mất tiếng nói và nền văn hóa của họ (do các nhà truyền giáo Châu Âu dù vô tình hay hữu ý phá hủy - NHD), tôi vui mừng tạ ơn Chúa đã gìn giữ chúng ta, khiến chúng ta còn giữ nguyên được dòng giống Tiên Rồng, tiếng nói và nền văn hóa Văn Lang. Và đây không phải là lần đầu, thật vậy, một ngàn năm Bắc thuộc cũng không thể làm mất giống nòi, tiếng nói và văn hóa Việt Nam, âu cũng là sự may mắn lạ thường”⁽¹⁰⁾.

9. Có thể đọc thêm: TS. Phạm Huy Thông, *Ảnh hưởng qua lại giữa đạo Công giáo và văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, 2012, tr. 48 - 62.

10. Linh mục Thiện Cẩm, OP., *Hội nhập văn hóa và toàn cầu hóa kinh tế...*, tldđ, tr. 8, 9.

Trên đây là vấn đề Công giáo ở Việt Nam đồng hành với văn hóa dân tộc ra sao. Tiếp theo, chúng tôi đi vào phần Công giáo đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong tiến trình giữ nước và phát triển đất nước như thế nào (chúng tôi gọi là Công giáo và Dân tộc).

Phần trên chúng tôi đã trình bày, Công giáo truyền nhập vào Việt Nam bước đầu khoảng trên dưới 200 năm chỉ đặt ra trên lĩnh vực văn hóa, bao gồm cả tín ngưỡng, tôn giáo. Vấn đề dân tộc chưa thực sự đặt ra gay gắt. Giai đoạn này, vấn đề làng Công giáo - đơn nguyên tôn giáo, muốn tách khỏi sự quản lý của Nhà nước quân chủ Việt Nam - chưa thực sự đặt ra gay gắt. Vả lại tín đồ đến thời kì này chưa nhiều⁽¹¹⁾. Công giáo và Dân tộc chỉ thực sự *trở nên có vấn đề* và phát triển tới mức quyết liệt khi Thực dân Pháp nổ súng xâm lược, thôn tính Việt Nam. Nếu như trước thời điểm năm 1858, nhà nước phong kiến Nguyễn “*còn chưa nhận ra hết*” thì sự kiện năm 1858 đã khiến nhà Nguyễn thực sự lo lắng với “thù trong, giặc ngoài”. Sự lo ngại Công giáo làm hại đến phong hóa dân tộc, hủy diệt nền văn hóa bản địa, giờ đây sự lo ngại còn lớn hơn đó là nguy cơ mất nước từ tay thực dân có sự tiếp tay của một bộ phận giáo sĩ và giáo dân. Một hệ quả tất yếu là chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn ban hành từ thời Minh Mạng đến gần hết thời Tự Đức. Khi đề cao những *nhân chứng tử đạo* đôi khi giáo sử Công giáo được biên soạn bởi tác giả A hoặc B mô tả một số vua, quan nhà Nguyễn, đặc biệt là vua Tự Đức như bạo chúa. Thời gian qua đi, những gì còn đọng lại và cũng để người Công giáo và ngoài Công giáo ngẫm nghĩ hẳn sẽ đồng ý với nhận định của các nhà sử học Việt Nam rằng

“chính sách cấm đạo của Nhà Nguyễn có những hạt nhân hợp lý”. Linh mục Trần Tam Tỉnh, người trong cuộc, nhận xét: “Có thể tránh được các vụ đổ máu này nếu Kitô giáo đến Việt Nam, biết tỏ ra bao dung hơn, cởi mở hơn, biết bám rễ sâu hơn vào văn hóa xứ sở và khôn khéo hơn. Trong các cơn bão táp này, các cố Tây đã không khôn ngoan, di cầu cứu với Pháp, vốn là một đế quốc đang trực sẵn cơ hội tốt hòng xâm chiếm Việt Nam, vịn cớ là để bảo vệ sự tự do tôn giáo⁽¹²⁾.”

Vấn đề này một số nhà nghiên cứu cho rằng sự gặp gỡ giữa các nhà truyền giáo với thực dân và thương nhân trên cùng một chuyến tàu là một cuộc gặp gỡ “đau đớn” của lịch sử. Linh mục Trần Tam Tỉnh nhận định: “Dầu muốn, dầu không, Giáo hội Việt Nam ngay từ những buổi sơ khai đã dính líu vào chuyện trần thế này rồi, mà chẳng bao lâu đã ảnh hưởng tới việc truyền giáo”⁽¹³⁾.

Còn một nguyên nhân khiến người Công giáo Việt Nam xa rời dân tộc. Khi gia nhập Công giáo, người dân - tín đồ, được các giáo sĩ truyền giảng cần phải nhận biết ra hai thế giới để mà sống. Đó là một thế giới hiện tại mà họ đang sống và một thế giới Thiên quốc (Nước Trời). Thế giới thực tại chỉ là tạm bợ. Thiên quốc (Nước Trời) mới là thế giới vĩnh cửu. Nhưng Nước Trời không phải bất kì ai sống ở thế giới hiện tại đều được hưởng.

11. Tài liệu của Linh mục Trần Tam Tỉnh cho biết đến năm 1800, tín đồ Công giáo ở Việt Nam là 320.000 người, với 119 linh mục Việt Nam chịu sự cai quản của 115 Thừa sai và 3 giám mục, trong đó có 2 người Pháp và 1 người Tây Ban Nha.

12. Linh mục Trần Tam Tỉnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, sdd, tr. 32 - 33.

13. Linh mục Trần Tam Tỉnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, sdd, tr. 21.

Họ phải sống theo giới răn. Mà hàng giáo sĩ lúc đó chủ yếu thuộc về các Thừa sai của Hội Thừa sai Paris (MEP), một hội truyền giáo ngày càng lún sâu vào việc cấu kết với Thực dân Pháp âm mưu xâm lược, nô dịch Việt Nam. Tuy còn một đội ngũ các giáo sĩ người Việt, nhưng họ được đào tạo chỉ để vâng phục các Thừa sai (Linh mục Trần Tam Tỉnh, *Thập giá và lưỡi gươm...*), nên tất nhiên là họ đi cùng đường. Hàng giáo sĩ của Hội Thừa sai Paris luôn biết hướng lái cộng đồng giáo dân, kể cả giáo sĩ không thuộc giới tịch Pháp hay giáo sĩ người Việt vào mục tiêu thực dân.

Vậy là người Công giáo Việt Nam được giáo dục coi thường thế giới thực tại, tính công dân, tính quốc gia bị hạ thấp bởi mục đích cao sang của họ là Nước Trời. Rồi họ lại bị hướng lái vào phục vụ cho lợi ích thực dân, được núp dưới chiêu bài bảo vệ đạo. Thế là họ cứ *mải miết đi* mà không biết rằng *mỗi bước họ đi là mỗi bước xa rời quê hương xứ sở* nơi nuôi dưỡng họ “làm con Thiên chúa”, “làm người”. Họ được giáo sĩ giáo dục họ, đề cao “tử đạo” hơn “sống đạo”. Tử đạo để chối bỏ nền văn hóa dân tộc, chối bỏ Tổ quốc.

Nhưng đó là cái nhìn đại thể, đi vào phân chi tiết ta lại thấy như phần Công giáo với văn hóa, vẫn có những mạch nguồn yêu nước ngấm chảy trong cộng đồng Công giáo. Nếu như ngay buổi đầu truyền giáo, Công giáo ở Việt Nam có dính líu đến việc trần thế, cụ thể là với thực dân thì cũng ngay từ buổi đầu đã có những giáo sĩ, giáo dân Việt Nam đi với dân tộc. Có thể kể một số linh mục, giáo dân tiêu biểu của thời kỳ này như Linh mục Đặng Đức Tuấn (1806 - 1874) dâng kế

sách chống Pháp (Minh đạo bình Tây sách) và (Nguyên đạo - làm sáng tỏ vấn đề tôn giáo), giáo dân Đinh Văn Điền ở Yên Mô (Ninh Bình) năm 1868 mật tâu một loạt kế sách để đánh Pháp bằng việc canh tân đất nước, luyện tập võ bị sẵn sàng đánh Pháp. Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) là một nhà cải cách có lòng yêu nước, yêu dân tộc. Đầu thế kỷ XIX một số người Công giáo có lòng yêu nước tham gia các hoạt động chống Pháp như các linh mục: Nguyễn Văn Tường, Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Thần Đồng... ở Nghệ An đã bị bắt giam dày dãi Côn Đảo.

Vấn đề Công giáo và Dân tộc được đặt ra gay gắt hơn từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (03/02/1930) lãnh đạo dân tộc Việt Nam làm cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và sau đó là cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ 1930, vấn đề vô thần và hữu thần được đặt ra với Công giáo như một sự sống còn. Bởi Công giáo quan niệm những người Cộng sản Việt Nam là vô thần và tất nhiên sẽ tiêu diệt hữu thần (đó là một sự hiểu lầm tai hại mà mãi về sau này, khi đất nước thống nhất, Công giáo ở Việt Nam mới dần nhận ra và xác quyết cùng chung sống với những người cộng sản).

Nếu ngược dòng thời gian, ta thấy Giáo hội La Mã ngay từ khi học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học do Mác - Ăngghen khởi xướng ra đời đã bị họ chống lại một cách quyết liệt qua *Thông điệp Tân sự* (Rerum Novarum) do Giáo hoàng Lêô XII ban hành ngày 15/5/1891.

Do phong trào cộng sản thế giới lớn mạnh với ảnh hưởng triết học của nó tấn công vào tín lý Công giáo, ngày 19/3/1937 Giáo hoàng Piô XI ban bố *Tông thư Thiên Chúa cứu chuộc* (Divini

Redemptoris). Tông thư được coi là nền tảng của học thuyết bác bỏ chủ nghĩa cộng sản, “nổi tiếng” từ khi nó mới ra đời.

Với Công giáo ở Việt Nam thời kì từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 không có được những nhân vật canh tân phát triển đất nước hay các linh mục, giáo dân tiêu biểu chống Pháp như hồi cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX nhưng mạch ngầm trở về với dân tộc thì vẫn có. Để rồi đến Cách mạng tháng Tám nó như được “vọt” lên hòa cùng dòng chảy cách mạng đánh đổ phong kiến thực dân, giành độc lập dân tộc, khai sinh ra nhà nước dân chủ công nông.

2. Giai đoạn thứ hai: Những nẻo đường tìm về dân tộc (từ năm 1945 đến năm 1975)

Cách mạng tháng Tám năm 1945 không chỉ là mốc vàng son chói lọi của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản mà còn là cái mốc đánh dấu một trào lưu người Công giáo đồng hành cùng dân tộc.

Khi tình thế cách mạng đến nhiều làng quê, xứ đạo giáo dân tham gia cùng lực lượng Việt Minh cướp chính quyền địch, giải phóng quê hương. Huyện Kim Sơn (Ninh Bình) nơi có Tòa Giám mục Phát Diệm cũng là nơi mà Công giáo và dân tộc có nhiều vấn đề thời kì 1946-1954. Người Công giáo huyện Kim Sơn có những đóng góp vào việc giành chính quyền về tay nhân dân. Cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn (1945-1954)* tập I cho biết: “Hàng ngày, ngay tại nhà Nguyễn Đình Minh một số thanh niên giáo đã sôi nổi hoạt động, học tiến quân ca và những bài cách mạng khác. Chị Thanh Am là nữ thanh niên Công giáo cũng tham gia tổ chức Nữ

thanh, mang cờ, kẻ khẩu hiệu... Những thanh niên này phần lớn trong đoàn Hướng đạo, cũng có một số tự vệ người Công giáo đã được ta huấn luyện ở chiến khu Quỳnh Lưu tham gia”⁽¹⁴⁾.

Ngày 19/8/1945 cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thành công ở Hà Nội, mau chóng dội về Ninh Bình, đặc biệt là vùng Kim Sơn, tạo nên một niềm vui chiến thắng cho nhân dân, trong đó có người dân Công giáo: “Ở huyện Kim Sơn, chiều ngày 20/8/1945, trước không khí nhân dân các huyện lân cận sôi sục cướp chính quyền, anh Đàm là thanh niên Công giáo tiến bộ quê ở Quy Hậu cùng một số thanh niên vào thẳng huyện đường Kim Sơn ở Quy Hậu gặp tri huyện Phạm Gia Hệ... yêu cầu nộp con dấu và súng lục, lính huyện phải nộp súng, súng đạn phải bỏ vào kho khóa lại và giao chìa khóa cho Việt Minh. Tri huyện Phạm Gia Hệ nhận hết mọi điều kiện⁽¹⁵⁾. Anh Đàm, người thanh niên Công giáo nêu trên, trước đó chưa một lần bước chân vào huyện đường, với khí thế của cách mạng, anh đặt thẳng vấn đề với tri huyện rằng Việt Minh đã tổng khởi nghĩa giành chính quyền, tri huyện phải thực hiện theo yêu cầu của cách mạng. Như vậy, trước khi có sự chỉ đạo của Linh mục Hoàng Quỳnh cho nhóm Nguyễn Đình Minh, Lê Xuân Nguyên, Trần Ngân cướp chính quyền thì tri huyện Phạm Gia Hệ đã chấp nhận đầu hàng, chính quyền địch đã hoàn toàn tan rã. “Sáng ngày 21/8/1945, có trên 2.000 người, hầu hết là thanh niên, đa số là thanh niên Công giáo (gọi là Việt Minh

14. *Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn (1945 - 1954)*, tập 1, tr. 37.

15. *Lịch sử Đảng bộ huyện Kim Sơn (1945 - 1954)*, tập 1, tr. 38 - 39.

giáo) ngoài ra một số thanh niên nghe tin cũng đến biểu tình. Đoàn biểu tình rực rỡ cờ đỏ sao vàng và băng khẩu hiệu, vừa đi vừa hô vang “Việt Minh độc lập muôn năm!”, “Ủng hộ Mặt trận Việt Minh”⁽¹⁶⁾.

Cùng với hàng nghìn người Công giáo Ninh Bình là hàng chục vạn đồng bào Công giáo ở Vinh, Huế, Thái Bình xuống đường ủng hộ Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong cuộc mít tinh chào mừng ngày độc lập 02/9/1945, bà con giáo dân nội, ngoại thành Hà Nội cùng chen vai thích cánh với người dân Thủ đô tại Quảng trường Ba Đình lịch sử. Trong dòng người cuộn cuộn đổ về Ba Đình người ta thấy có bóng dáng các nữ tu, đặc biệt là các chủng sinh chủng viện Xuân Bích mặc áo trùng thâm, tay cầm cờ đỏ sao vàng vừa đi vừa vẫy tiến vào Quảng trường.

“Cả 4 giám mục người Việt Nam lúc đó cùng kí tên vào bức điện văn gửi Tòa Thánh và Kitô hữu toàn thế giới yêu cầu ủng hộ nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng thời bày tỏ quyết tâm bảo vệ đất nước đến cùng. Các giám mục, linh mục và giáo dân ở Vinh, Hà Tĩnh, Quảng Bình gửi thư lên Hồ Chí Minh cam kết: “Dù phải hi sinh xương máu để kiến thiết nước nhà tự do hạnh phúc hoàn toàn thì chúng tôi cũng sẵn sàng không ngần ngại”⁽¹⁷⁾.

Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh là Chính phủ của đoàn kết dân tộc và tôn giáo. Giới Công giáo có nhiều trí thức tiêu biểu tham gia như cụ Ngô Tử Hạ, Thứ trưởng Bộ Thương binh; Bác sĩ Vũ Đình Tụng, Bộ trưởng Bộ Thương binh (cuối kháng chiến chống Pháp); Luật sư Nguyễn Thành Vinh, Giám đốc Sở Tài chính Nam Bộ; Chủ tịch Công giáo cứu quốc Nam Bộ; Trần Công Chính, dòng

Chúa Cứu Thế Thái Hà ấp Hà Nội, Bí thư Công giáo cứu quốc Trung ương; Luật sư Thái Văn Lung, Đại biểu Quốc hội Gia Định, khu phó Quân khu 7, hi sinh ngay những ngày đầu thực dân Pháp gây hấn ở Nam Bộ.

Trong Quốc hội có những nhân vật Công giáo tiêu biểu như Giáo sư, bác sĩ Nguyễn Tấn Gi Trọng (Ủy viên chính thức Ban Thường vụ Quốc hội); cụ Ngô Tử Hạ, người đóng vai trò Chủ tịch Quốc hội đầu tiên (sáng 02/3/1946); đặc biệt là Linh mục Phạm Bá Trực, Phó Trưởng ban Thường trực Quốc hội từ tháng 12/1946⁽¹⁸⁾.

Nhận xét về người Công giáo những năm đầu cách mạng, Linh mục Trương Bá Cần viết: “Trước hết, sau Cách mạng tháng Tám 1945, một ý thức về dân tộc về con người, cứ dần dần thấm nhập vào tâm trí mỗi người. Người Việt Nam nói chung và mỗi người Công giáo nói riêng, đã không ai có thể hoàn toàn đứng đưng trước thời cuộc”⁽¹⁹⁾.

Những ngày tháng đầu của Mùa thu Cách mạng trôi nhanh, đối với người Công giáo khi nghe *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946) của Chủ tịch Hồ Chí Minh có sự phân rẽ sâu sắc. Giám mục Lê Hữu Từ cố vấn tối cao Chính phủ

16. Nguyễn Hồng Dương (chủ biên), *Linh mục Phạm Bá Trực và đường hướng người Công giáo đồng hành cùng dân tộc trong thời kì kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954)*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2011, tr. 297 - 298.

17. Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, *Kỷ yếu tọa đàm khoa học: Nửa thế kỉ người Công giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc*, Hà Nội, ngày 22/12/2004, Nxb. Tôn giáo, 2005, tr. 16.

18. Đỗ Quang Hưng, *Vấn đề tôn giáo trong lý luận và thực tiễn*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2008.

19. Linh mục Trương Bá Cần, *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm 1945 - 1995*, NS Công giáo và Dân tộc xuất bản, Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 91.

dần dần lộ diện là nhân vật chống Cộng, lợi dụng chức vụ cố vấn tối cao Chính phủ để mua vũ khí, tổ chức lực lượng vũ trang, tạo điều kiện cho thực dân Pháp nhảy dù xuống Phát Diệm, rào làng chống lại kháng chiến, tổ chức khu Công giáo tự trị. Những nhân vật dưới quyền Giám mục Lê Hữu Từ tiêu biểu như Hoàng Quỳnh, chỉ huy tự vệ Công giáo cùng với binh lính Pháp đến các làng không Công giáo càn quét bắt bớ cán bộ cách mạng và giết hại người dân vô tội.

Khi mà dân tộc Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ giành lại độc lập dân tộc cũng là thời điểm mà vấn đề Cộng sản (chính phủ Việt Minh) với Công giáo trở nên đối kháng một cách quyết liệt. Sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, Tông thư *Thiên Chúa cứu chuộc* của Giáo hoàng Piô XI càng trở nên có vai trò tác động vào tư tưởng chống Cộng của giới Công giáo. *Thông điệp Sứ giả Phúc âm* (Evangeli Praecons) của Giáo hoàng Piô XII ban bố ngày 02/6/1951 đề cập đến một số phương diện: Giáo hoàng huấn thị cho thế giới Công giáo “Tuyệt đối phải ngăn ngừa mọi dân tộc tiềm nhiễm tà thuyết Cộng sản sai lầm và nguy hại”. Ở Đông Dương, ngày 9/11/1951, 14 Giám mục trong đó có 4 người Việt Nam kí vào một bức thư của các giám mục Đông Dương họp tại Hà Nội ban hành lời lẽ chống Cộng hết sức gay gắt: “Chúng tôi thấy mình có bổn phận nhắc nhở anh chị em đề cao cảnh giác chống lại nguy cơ hết sức to lớn của chủ nghĩa Cộng sản vô thần là một mối đe dọa lớn nhất hiện nay. Chẳng những cấm anh chị em không được vào Đảng Cộng sản mà anh chị em cũng không

được hợp tác với họ, hay làm bất cứ việc gì có thể góp phần cách nào cho Đảng Cộng sản lên nắm chính quyền”⁽²⁰⁾.

Tông thư *Thiên Chúa cứu chuộc*, *Thông điệp Sứ giả Phúc âm*, Thư của các Giám mục Đông Dương năm 1951 không chỉ ảnh hưởng đến tư tưởng chống Cộng của giới Công giáo trong thời kì dân tộc Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến (1946-1954) mà còn ảnh hưởng đến thời kì dân tộc Việt Nam đấu tranh giải phóng Miền Nam thống nhất nước nhà (1954-1975) và có người còn cho rằng cho đến trước khi có Thư chung 1980 của Hội đồng Giám mục Việt Nam.

Cùng với *dòng chảy ngược*, nghĩa là một bộ phận giáo sĩ giáo dân đi với thực dân chống lại dân tộc thời kì dân tộc Việt Nam tiến hành cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp (1946-1954), là một *dòng chảy xuôi*, chảy cùng dòng thác cách mạng của giới Công giáo đi với dân tộc kháng chiến giành độc lập dân tộc. Một nhân vật tiêu biểu nhất trong thời kì này là Linh mục Phạm Bá Trực. Ông tham gia kháng chiến ngay từ đầu, ông quyết tâm từ bỏ Thánh đường, từ bỏ cuộc sống yên bình của một giáo sĩ, chấp nhận gian khổ hi sinh nơi chiến khu Việt Bắc. Nhiều bài viết của ông kêu gọi người Công giáo tham gia kháng chiến, giúp đỡ người Công giáo nhận biết rõ chính nghĩa và phi nghĩa.

Linh mục Phạm Bá Trực qua đời tại huyện Đại Từ (Thái Nguyên) ngày 5/10/1954. Trong lời Diếu Văn, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết về Linh mục như sau: “Trong mọi việc, cụ đã kết hợp đạo đức bác ái theo lời Chúa dạy với tinh thần

20. Linh mục Trần Tam Tỉnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, sđd, tr. 93.

nồng nàn yêu nước của người đại biểu chân chính của nhân dân Việt Nam”⁽²¹⁾.

Cùng với Linh mục Phạm Bá Trực còn phải kể đến những linh mục như Nguyễn Thế Vĩnh, Hoàng Quang Tự, Nguyễn Duy Trinh (Giáo phận Phát Diệm), Vũ Xuân Kỳ, Nguyễn Tất Tiên (Giáo phận Hà Nội), Phạm Quang Phước (Giáo phận Hải Phòng)... hoạt động tích cực trong kháng chiến với nhiều đóng góp quan trọng thể hiện rõ nét tinh thần kính Chúa yêu nước, sống “tốt đời, đẹp đạo”.

Ngoài các linh mục tiêu biểu kể trên còn có hàng chục linh mục với những hoạt động khác nhau đóng góp cho kháng chiến. Nhiều vị linh mục, tu sĩ hoặc công khai hoặc bí mật liên hệ, giúp đỡ kháng chiến, giúp đỡ cán bộ, du kích hoạt động trong vùng tạm chiếm hay gián tiếp tạo điều kiện, khuyến khích giáo dân đóng góp cho cách mạng. Phong trào kháng chiến ở nhiều xứ, họ đạo làng Công giáo nếu không có sự giúp đỡ cách này hay cách khác của các linh mục thì khó có điều kiện phát triển.

Có một Công giáo kháng chiến ở Liên khu III và khu Tả ngạn. Sự tham gia kháng chiến của đồng bào với nhiều hình thức phong phú như vận động chống con không đi lính cho Pháp, hoặc làm công tác địch vận kêu gọi họ trở về với chính nghĩa, tham gia đóng góp lương thực cho kháng chiến, là cơ sở cách mạng nuôi giấu những cán bộ về hoạt động bí mật gây dựng phong trào, tham gia tiếp đạn, tải lương, cứu thương, tham gia du kích, lực lượng vũ trang địa phương... kháng chiến chống Pháp. Nhiều người trong số họ anh dũng hi sinh để lại tấm gương sáng ngời về tinh thần kính Chúa yêu nước. Sở dĩ có những hoạt động trên bởi

có một nguyên nhân không thể không kể đến, đó là vai trò của các tổ chức kháng chiến của người Công giáo ở các địa phận Miền Bắc như: *Ủy ban liên lạc Công giáo kháng chiến liên khu III, Ủy ban liên lạc kháng chiến khu Tả ngạn, Hội Công giáo kháng chiến khu Việt Bắc*.

Tại Nam Bộ, nhiều linh mục, tu sĩ, giáo dân rời vùng địch hậu ra bưng biển kháng chiến, chấp nhận hi sinh gian khổ. *Hội Công giáo kháng chiến Nam Bộ* được thành lập làm nòng cốt cho phong trào người Công giáo Nam Bộ kháng chiến chống Pháp. Thời kì này xuất hiện nhiều linh mục, tu sĩ, giáo dân tiêu biểu. Có gia đình cả nhà gồm 3 linh mục, 1 nữ tu đều tham gia kháng chiến như gia đình Linh mục Nguyễn Bá Luật.

Cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp thắng lợi. Hòa bình được lập lại ở Miền Bắc. Chiến công giành độc lập dân tộc thuộc về dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong đó có sự đóng góp quan trọng của chức sắc, nhà tu hành và phần lớn người dân Công giáo. Họ đã vượt lên sự cấm đoán của giáo quyền, họ bị thúc đẩy bởi tinh thần yêu nước, bởi tinh thần tự tôn dân tộc “Vì Chúa, vì chính nghĩa” mà tham gia kháng chiến. Phong trào kháng chiến của người Công giáo giai đoạn 1946-1954 thực sự hình thành nên *những nẻo đường trên hành trình người Công giáo đồng hành cùng dân tộc*.

Những nẻo đường này ngày một rõ nét hơn trong giai đoạn 1954-1975 với các phong trào của người Công giáo tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền

21. Báo *Nhân Dân*, số 237 ra ngày 11 - 12 tháng 10 năm 1954.

Bắc, đấu tranh thống nhất với nhà nước ở Miền Nam, tiến tới xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước.

Thực hiện thống nhất Tổ quốc không phải là “Tin mừng” đối với hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam. Tại các giáo phận Miền Bắc, dưới sự giúp đỡ của Mỹ, hàng giáo phẩm tổ chức cho giáo dân di cư vào Nam với nhiều luận điệu tuyên truyền độc ác như Mỹ sẽ ném bom nguyên tử ở Miền Bắc; Chúa vào Nam; Đức Mẹ hiện ra khóc lóc thương xót dân chiên; Cộng sản sẽ phá đạo. Một cuộc di cư vào Nam ô ạt của những người Công giáo.

Từ giữa năm 1954 đến năm 1956 trên một triệu người di cư từ Bắc vào Nam, trong đó có khoảng 800.000 người Công giáo, khoảng 2/3 số người Công giáo Miền Bắc lúc bấy giờ⁽²²⁾. Số linh mục, giám mục di cư là 809 chiếm 72%⁽²³⁾.

Sự việc này gây xáo trộn đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội ở Miền Bắc. Hàng giáo phẩm Công giáo ở lại Miền Bắc một số im lặng bất hợp tác với chính quyền, một số khác thì biểu hiện chống đối một cách rõ rệt.

Ở Miền Nam, nằm trong âm mưu thôn tính lâu dài, đế quốc Mỹ dựng nên chế độ ngụy quyền. Đứng đầu chế độ ngụy quyền là Ngô Đình Diệm, một tu sĩ Công giáo được Mỹ đưa về Miền Nam. Ngô Đình Diệm dựa vào Công giáo, trong đó nòng cốt là khối Công giáo di cư từ Miền Bắc vào để đàn áp cách mạng Miền Nam, củng cố xây dựng ngụy quyền. Học thuyết Duy linh-Nhân vị do chế độ Ngô Đình Diệm chủ trương được bóc tách từ triết thuyết nhân vị của Công giáo. Một Đảng Cần lao - Đảng Chính trị - tập hợp những người Công giáo với những hoạt động chống Cộng điên cuồng.

Hàng giáo phẩm Công giáo Miền Nam thời Mỹ-Diệm bị điều hành bởi tư tưởng chống Cộng của Gia đình họ Ngô mà nổi lên là Giám mục Ngô Đình Thục. Hàng giáo phẩm ra nhiều văn kiện chống cộng, đáng kể nhất là *Thư chung Mùa Chay* 02/3/1960. Phần đầu Thư chung viết: “Mục đích của thư này là giúp anh em có một tài liệu nghiên cứu học hỏi trong Mùa Chay, để anh em nhìn thấy rõ mối hiểm họa cộng sản, để anh em thấu hiểu nó nguy hại và nham hiểm đến mức nào trong việc tiêu diệt đức tin của chúng ta”. Nhận xét về *Thư chung Mùa Chay 1960*, nhà nghiên cứu người Công giáo Nguyễn Đình Đầu viết: “Đầu năm 1960, khi thấy chế độ Ngô Đình Diệm bị phê phán nặng nề và bị chống đối mạnh mẽ, Đức Cha Ngô Đình Thục - với tư cách là một vị giám mục niên trưởng và thế lực của một người anh Tổng thống - đã vận động các giám mục Miền Nam ban hành *Thư chung về vấn đề Cộng sản vô thần* (02/3/1960) rất nặng nề. Nếu Thư chung chống Cộng năm 1951 bị coi là văn kiện xác định giáo hội Việt Nam theo Tây, thì Thư chung chống Cộng 1960 lại đồng hóa Giáo hội Việt Nam với chế độ “độc tài, độc tôn” Ngô Đình Diệm...”

Văn kiện chống Cộng của Giáo hoàng, của các giám mục Việt Nam thực sự có hiệu quả, tạo nên một *nỗi lo sợ* và dẫn dắt Công giáo Việt Nam đi hết từ việc làm sai trái này đến việc làm sai trái khác đối với dân tộc. Làm cho ngã đường

22. Nguyễn Đức Lộc, *Cơ cấu tổ chức, sinh hoạt theo giáo xứ của người Công giáo di cư năm 1954 tại Nam Bộ* (nghiên cứu trường hợp Hố Nai, Đồng Nai và Cái Sắn, Cần Thơ), Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 12/2012, tr. 38.

23. Linh mục Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưới gươm*, sđd, tr. 113.

mà Công giáo xa lìa dân tộc cứ ngày một xa thêm, xa thêm mãi, mà hậu quả là rất nặng nề. Linh mục Trương Bá Cần viết: “Nhưng cũng phải nhìn nhận rằng, cùng với sự bất ổn của thời cuộc, sự bất ổn lớn nhất của giai đoạn 1945-1975 là sự bất ổn do một nỗi lo sợ triển miên trước sự đe dọa của chủ nghĩa vô thần được trình bày và được cảm nhận như một mục tiêu của chế độ xã hội chủ nghĩa”⁽²⁴⁾.

Cũng như giai đoạn 1945-1954, giai đoạn 1954-1975 những nẻo đường người Công giáo tìm về với dân tộc, đồng hành cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc, đấu tranh thống nhất nước nhà ở Miền Nam ngày một rõ ràng hơn với nhiều hoạt động phong phú hơn và nhiều đóng góp thiết thực hơn.

Những giáo dân ở Miền Bắc nghe theo lời kêu gọi của Đảng và chính phủ ở lại Miền Bắc, trước thực tế cuộc sống dần dần yên tâm xây dựng cuộc sống theo tinh thần “kính Chúa yêu nước. Vùng Công giáo tập trung như Kim Sơn (Ninh Bình), Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Giao Thủy (Nam Định)... giáo dân gia nhập hợp tác xã làm ăn tập thể, góp phần cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc.

Khi cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ diễn ra ở Miền Bắc và yêu cầu chi viện cho Miền Nam chống Mỹ xâm lược, “Nghe theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Không có gì quý hơn độc lập tự do” hàng chục vạn thanh niên Công giáo lên đường đánh giặc. Riêng tỉnh Nghệ An có 197.658 thanh niên Công giáo gia nhập các đơn vị chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, đã có 305 liệt sĩ, 264 thương binh, 5 người được phong Bà mẹ Việt Nam anh

hùng. Báo cáo của tỉnh Hà Nam Ninh năm 1988 cũng cho thấy, ở đây có 60 vạn người Công giáo thì trong các cuộc chiến tranh vệ quốc đã có 59.833 thanh niên nhập ngũ, 6.948 người đã anh dũng hi sinh trên các chiến trường, 3.042 người là thương binh. Nhiều người được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang như Trần Văn Chương, Khúc Văn Lượng, Đỗ Văn Chiến, Phạm Quang Hạnh, Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Thị Nho... Rất nhiều tập thể, địa phương có đồng bào Công giáo cũng được tặng đơn vị anh hùng như Đội Dân quân Kim Đài (Kim Sơn, Ninh Bình), xã Hải Thịnh (Hải Hậu, Nam Định), xã Quảng Phúc (Quảng Bình)... Trên mặt trận sản xuất, ở khắp các giáo xứ, đầu đầu cũng có phong trào “tay cày, tay súng”, “thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”. Huyện Hải Hậu (Nam Định) có hơn 10 vạn giáo dân đã trở thành huyện điển hình về thâm canh tăng năng suất lúa và là lá cờ đầu về phong trào văn hóa của cả nước. Nhiều người Công giáo có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất cũng được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động như Hoàng Hanh, Đào Thị Hào”⁽²⁵⁾.

Thời kì 1954 - 1975, ở Miền Bắc, trong giới Công giáo có một tổ chức của những linh mục, tu sĩ, giáo dân có tinh thần yêu nước, tinh thần đồng hành cùng dân tộc đã lập nên một tổ chức Công giáo yêu nước có tên là *Ủy ban liên lạc toàn quốc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình* (thành lập ngày

24. Linh mục Trương Bá Cần, *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm 1945 - 1995*, sđd, tr. 92.

25. Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, *Kỷ yếu tọa đàm khoa học: Nửa thế kỉ người Công giáo Việt Nam đồng hành cùng dân tộc*, sđd, tr. 24 - 25.

11/3/1955). Ủy ban là cầu nối giữa Công giáo và Nhà nước, vận động chức sắc, tín đồ thực hiện tốt phương châm “kính Chúa, yêu nước”. Trong suốt quá trình hoạt động, cho đến năm 1983 với sự ra đời của *Ủy ban đoàn kết Công giáo*, Ủy ban liên lạc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình đã hoàn thành tốt sứ mệnh của mình.

Công giáo ở Miền Nam trên con đường đồng hành cùng dân tộc là một chặng đường quanh co khúc khuỷu.

Dưới chế độ Mỹ-Diệm với “nền cộng hòa đệ nhất” một thể chế Công giáo hóa, Công giáo Miền Nam chịu ảnh hưởng của Thư chung 1951 đặc biệt là Thư chung mùa chay 1960, ý thức chống Cộng của Công giáo Miền Nam thể hiện rõ nét hơn bao giờ hết.

Sau “nền cộng hòa đệ nhất”, tình hình Miền Nam bước vào những năm xáo trộn từ 1964 - 1967 để rồi “nền cộng hòa đệ nhị” ra đời, với Hiến pháp ban bố ngày 15/4/1967 và cuộc bầu cử Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng thống. Trong khoảng thời gian này, Giáo hội Công giáo được đón nhận Công đồng Vatican II. Các văn kiện của Công đồng được soạn thảo và công bố bằng tiếng Latinh. Khi truyền vào Việt Nam trong những năm 1966 - 1967, toàn bộ văn kiện của Vatican II đã được chuyển sang Việt ngữ do Legio Mariae Saigon thực hiện.

Trong những năm 1972 - 1975, Phân khoa Thần học Giáo hoàng Học viện thánh Piô X Đà Lạt cũng đã dịch toàn bộ văn kiện của Công đồng, in thành sáu tập.

Ngoài ra, Văn phòng Thanh Lao Công Việt Nam cũng đã dịch và chú giải *Sắc lệnh Tổng đồ giáo dân* (1967) và *Hiến chế*

mục vụ về giáo hội trong thế giới hôm nay (năm 1969).

Công đồng Vatican II (1962 - 1965) thổi vào Giáo hội Công giáo Việt Nam một luồng sinh khí mới. Hàng giáo phẩm cũng như cộng đồng giáo dân dần dần có sự chuyển biến trên các lĩnh vực chính trị, xã hội như đối thoại, hòa giải, trở về với văn hóa dân tộc, đấu tranh đòi hòa bình, thống nhất đất nước.

Trước hết phải kể đến Hàng giáo phẩm với những Văn kiện như Thông cáo ngày 05/01/1968 của Hội đồng Giám mục Việt Nam; Thư Luân Lưu xây dựng hòa bình ngày 05/01/1969; Thư Mục vụ ngày 03/02/1973; Tuyên ngôn 1974⁽²⁶⁾. Những văn kiện này các mục tử vận động và mong muốn có một nền hòa bình ở Việt Nam.

Giới trí thức Công giáo Miền Nam trong các thành thị, đặc biệt ở Sài Gòn, là những người sớm suy tư, trăn trở, tìm đường trở về với dân tộc. Từ trước Công đồng Vatican II dưới triều đại Ngô Đình Diệm, một số trí thức Công giáo đã nhận ra “trong toàn thể dân tộc, người Công giáo sống như người ngoại quốc đối với đồng bào của mình” và họ đã cất tiếng nói “ngược dòng” với mong muốn “trở về với dân tộc”. Từ những tiếng nói ban đầu ấy dần dần trở thành một trào lưu khi họ được tiếp cận với Công đồng Vatican II, khi mà cuộc kháng chiến chống Mỹ oanh liệt của nhân dân Việt Nam giành được nhiều thắng lợi. Nhà nghiên cứu Bùi Thị Kim Quỳnh trong bài *Con đường trở về với dân tộc của người trí thức Thiên Chúa giáo* viết: “Nền tảng của sự chuyển biến

26. Trần Anh Dũng (chủ biên), *Hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam 1960 - 1995*, lưu hành nội bộ, Paris, 1996, tr. 194 - 231.

tư tưởng đó nằm trong hai vấn đề có tầm quan trọng cơ bản: Thái độ đối với ngoại xâm và thái độ đối với những người yêu nước đang chiến đấu được gọi một cách đồng nhất là “Cộng sản”. Chính từ sự chuyển biến trên hai vấn đề nói trên mà người Việt Nam Thiên Chúa giáo đã đi đến lựa chọn dân tộc và hòa bình, lựa chọn con đường hòa hợp dân tộc với người Cộng sản. Đây là sự chuyển biến tư tưởng sâu sắc vì nó không phải chỉ là một sự lựa chọn trực tiếp chính trị mà còn mang ý thức hệ... Vì vậy, đối với người trí thức Thiên Chúa giáo yêu nước ở trong thành thị Miền Nam, việc “trở về với dân tộc” không chỉ có tính chất hình thức và thuần túy tôn giáo, xoay quanh việc cải tiến một số phong tục, lễ nghi trong tôn giáo mà là phải thực sự đi vào những vấn đề cấp thiết của nhân dân. Trong tinh thần đó, mọi sự suy tư hoạt động của họ mang những tình cảm dân tộc đậm đà và chân thành đau xót trước cảnh tàn phá thương đau của đất nước, và biểu lộ lòng tự hào dân tộc chính đáng được là người Việt Nam bất khuất kiên cường, một nét rất truyền thống của người trí thức Việt Nam từ trước đến nay⁽²⁷⁾.

Vấn đề hòa giải dân tộc, Việt hóa đạo, trở về với dân tộc là những chủ đề được các linh mục Miền Nam bàn nhiều trong một số nguyệt san của Công giáo như *Chọn, Nhà Chúa*. Một số linh mục cấp

tiên như: Trần Tam Tỉnh, Nguyễn Ngọc Lan, Nguyễn Nghị... lập ra tờ báo Đối Diện (Đồng Dao, Đứng Dậy) bàn nhiều về vấn đề trên. Một nỗi niềm trăn trở của họ là hòa bình, hòa giải dân tộc là sự trải nghiệm *Từ người Công giáo Việt Nam đến người Việt Nam Công giáo* hay *Trước khi là người Công giáo tôi đã là người Việt Nam*.

Trong vùng giải phóng, các linh mục và mấy chục ngàn giáo dân tích cực đóng góp cho cách mạng, tiêu biểu như Linh mục Trần Quang Nghiêm. Linh mục Trần Tam Tỉnh nhận xét: “Năm 1973 - 1974, theo chỗ chúng tôi biết, có độ nửa tá linh mục và mấy chục ngàn giáo dân tạo nên một cộng đồng giáo hội sống động trong vùng giải phóng”⁽²⁸⁾.

Những nẻo đường trở về với dân tộc ở Miền Nam từ sau Công đồng Vatican II được định hình tương đối rõ nét với những hoạt động phong phú của Hàng giám mục, linh mục, tu sĩ, trí thức Công giáo đến cộng đồng giáo dân. Chính sự chuyển động này tạo đà cho Công giáo sau ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước xác quyết một cách quan phương con đường đồng hành cùng dân tộc.

(Kì sau đăng tiếp)

27. *Đồng Dao*, số 60, tháng 8/1974, tr. 54, 55.

28. Linh mục Trần Tam Tỉnh, *Thập giá và lưới gươm*, sđd, tr. 185 - 186.